



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng QA**
Laboratory: **QA division**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Phú Nông**
Organization: **Phu Nong plant protection joint stock company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1254**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Hữu Trọng**
Laboratory manager: **Nguyen Huu Trong**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /10/2025 đến ngày 22/11/2030**

Địa chỉ: **Lô MG1, Đường số 1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh**
Address: **MG1 Lot, 1 St Street, Duc Hoa 1 Industrial zone, Hamlet 5, My Hanh ward, Tay Ninh Province**

Địa điểm: **Lô MG1, Đường số 1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh**
Location: **MG1 Lot, 1 St Street, Duc Hoa 1 Industrial zone, Hamlet 5, My Hanh ward, Tay Ninh Province**

Điện thoại/ Tel: **02723 758795 (Ext: 500)/**

Email: **trongnguyen@phunong.com.vn**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nguyên liệu và thuốc bảo vệ thực vật <i>Raw material and pesticide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Abamectin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Abamectin HPLC-UV method</i>	1,0 %	TCVN 9475:2012
2.		Xác định hàm lượng hoạt chất Azoxystrobin Phương pháp GC-FID <i>Determination of active ingredient Azoxystrobin GC-FID method</i>	1,0 %	TCVN 14148:2024
3.		Xác định hàm lượng hoạt chất Butachlor Phương pháp GC-FID <i>Determination of active ingredient Butachlor GC-FID method</i>	1,0 %	TCVN 14148:2024
4.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorantraniliprole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Chlorantraniliprole HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 12476:2018
5.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorfenapyr Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Chlorfenapyr HPLC-UV method</i>	1,0 %	TCVN 12475:2018
6.		Xác định hàm lượng hoạt chất Difenconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of active ingredient Difenconazole GC-FID method</i>	1,0 %	TCVN 14148:2024
7.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenoxanil Phương pháp GC-FID <i>Determination of active ingredient Fenoxanil GC-FID method</i>	1,0 %	TCVN 14148:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nguyên liệu và thuốc bảo vệ thực vật <i>Raw material and pesticide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Hexaconazole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Hexaconazole HPLC-UV method</i>	1,0 %	TCVN 8381:2010
9.		Xác định hàm lượng hoạt chất Kasugamycin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Kasugamycin HPLC-UV method</i>	1,0 %	TCCS 21:2023/BVTV
10.		Xác định hàm lượng hoạt chất Lufenuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Lufenuron HPLC-UV method</i>	1,0 %	TCVN 11734:2016
11.		Xác định hàm lượng hoạt chất Nitenpyram Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Nitenpyram HPLC-UV method</i>	1,0 %	TCCS 74:2013/BVTV
12.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propanil Phương pháp GC-FID <i>Determination of active ingredient Propanil GC-FID method</i>	1,0 %	TCVN 14148:2024
13.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propiconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of active ingredient Propiconazole GC-FID method</i>	1,0 %	TCVN 14148:2024
14.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pymetrozine Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Pymetrozine HPLC-UV method</i>	1,0 %	TCCS 13:2010/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nguyên liệu và thuốc bảo vệ thực vật <i>Raw material and pesticide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Tebuconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of active ingredient Tebuconazole GC-FID method</i>	1,0 %	TCVN 14148:2024
16.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiamethoxam Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Thiamethoxam HPLC-UV method</i>	0,1 %	HD.QA.PP55:2019
17.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tricyclazole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Tricyclazole HPLC-UV method</i>	2,2 %	TCCS 08-2002-CL
18.		Xác định hàm lượng hoạt chất Trifloxystrobin Phương pháp GC-FID <i>Determination of active ingredient Trifloxystrobin GC-FID method</i>	1,0 %	TCVN 14148:2024
19.		Xác định hàm lượng hoạt chất Spirodiclofen Phương pháp GC-FID <i>Determination of active ingredient Spirodiclofen GC-FID method</i>	1,0 %	TCVN 14148:2024
20.		Xác định hàm lượng hoạt chất Spinosad Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Spinosad HPLC-UV method</i>	0,2 %	TC 02/CL:2005
21.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fenclorim Phương pháp GC-FID <i>Determination of active ingredient Fenclorim GC-FID method</i>	1,0 %	TCVN 14148:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Nguyên liệu và thuốc bảo vệ thực vật <i>Raw material and pesticide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Gibberellic acid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Gibberellic acid HPLC-UV method</i>	1,0 %	TCCS 10/2002-CL
23.		Xác định hàm lượng hoạt chất Glufosinate Ammonium Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Glufosinate Ammonium HPLC-UV method</i>	1,0 %	TCCS 203:2014/BVTV
24.		Xác định hàm lượng hoạt chất Picoxystrobin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Picoxystrobin HPLC-UV method</i>	1,0 %	TCCS 448:2016/BVTV
25.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiodiazole Zn Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Thiodiazole Zn HPLC-UV method</i>	1,0 %	TCCS 651:2017/BVTV
26.		Xác định hàm lượng hoạt chất Prothioconazole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Prothioconazole HPLC-UV method</i>	1,08 %	HD.QA.PP78:2019
27.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyproconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of active ingredient Cyproconazole GC-FID method</i>	1,0 %	TCVN 14148:2024
28.		Xác định hàm lượng hoạt chất Diafenthiuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Diafenthiuron HPLC-UV method</i>	1,0 %	TCCS 223:2014/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Nguyên liệu và thuốc bảo vệ thực vật <i>Raw material and pesticide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Thifluzamide Phương pháp GC-FID <i>Determination of active ingredient Thifluzamide GC-FID method</i>	1,0 %	HD.QA.PP113:2022
30.		Xác định hàm lượng hoạt chất Spirotetramat Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Spirotetramat HPLC-UV method</i>	1,0 %	TCCS 363:2015/BVTV
31.		Xác định hàm lượng hoạt chất Lambda-Cyhalothrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of active ingredient Lambda-Cyhalothrin GC-FID method</i>	1,0 %	TCVN 14148:2024
32.		Xác định hàm lượng hoạt chất Paclobutrazol Phương pháp GC-FID <i>Determination of active ingredient Paclobutrazol GC-FID method</i>	1,0 %	TCVN 14148:2024
33.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bismethiazol Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Bismethiazol Titration method</i>	1,0 %	TCCS 37:2012/BVTV
34.		Xác định hàm lượng hoạt chất Metaldehyde Phương pháp GC-FID <i>Determination of active ingredient Metaldehyde GC-FID method</i>	1,0 %	TCVN 14148:2024
35.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyazofamid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Cyazofamide HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 305:2015/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.	Nguyên liệu và thuốc bảo vệ thực vật <i>Raw material and pesticide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cymoxanil Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Cymoxanil HPLC-UV method</i>	1,1 %	TCVN 11732:2016
37.		Xác định hàm lượng hoạt chất Niclosamide Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Niclosamide HPLC-UV method</i>	0,8 %	TCVN 12787:2019
38.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propineb Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of active ingredient Propineb Titration method</i>	1,0 %	TCVN 9480:2012
39.		Xác định hàm lượng hoạt chất Dimethomorph Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of active ingredient Dimethomorph HPLC-UV method</i>	1,0 %	TCVN 12569:2018
40.		Xác định ngoại quan <i>Determination of appearance</i>		HD.QA.PP130:2024
41.	Bán thành phẩm và thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật (dạng lỏng và dạng huyền phù) <i>Semi-finished and finished pesticides (liquid and suspension concentrate)</i>	Xác định tỷ trọng <i>Determination of density</i>		TCVN 8050:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Bán thành phẩm và thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật (dạng hạt hòa tan trong nước (SG)) <i>Semi-finished and finished pesticides (water soluble granule (SG))</i>	Xác định độ bền dung dịch <i>Determination of solution stability</i>		TCVN 8050:2016
43.	Bán thành phẩm và thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật (dạng sữa đậm đặc (EC), sữa dầu trong nước (EW)) <i>Semi-finished and finished pesticides (emulsifiable concentrate (EC), emulsion oil in water (EW))</i>	Xác định độ bền nhũ tương <i>Determination of emulsion stability</i>		TCVN 8382:2010
44.	Bán thành phẩm và thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật (dạng bột thấm ướt (WP), hạt phân tán trong nước (WG),	Xác định tỷ suất lơ lửng <i>Determination of suspensibility</i>		TCVN 8050:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	huyền phù đậm đặc (SC)) <i>Semi-finished and finished pesticides (wetable powder (WP), water dispersible, granule (WG), suspension concentrate (SC))</i>	Xác định độ tự phân tán <i>Determination of spontaneity dispersion</i>		TCVN 8050:2016
46.	Bán thành phẩm và thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật (dạng bột thấm ướt (WP), hạt phân tán trong nước (WG)) <i>Semi-finished and finished pesticides (wetable powder (WP), water dispersible, granule (WG))</i>	Xác định độ thấm ướt <i>Determination of wettability</i>		TCVN 8050:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1254

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
47.	Bán thành phẩm và thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật (dạng bột thấm nước (WP), hạt phân tán trong nước (WG), huyền phù đậm đặc (SC), huyền phù đậm đặc xử lý giống (FS), dầu phân tán (OD)) <i>Semi-finished and finished pesticides (wetable powder (WP), water dispersible granule (WG), suspension concentrate (SC), flowable concentrate flowable concentrate for seed treatment (FS), oil dispersion (OD))</i>	Xác định độ mịn thử rây ướt <i>Determination of fineness by wet sieve test</i>		TCVN 8050:2016
48.	Bán thành phẩm và thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật <i>Semi-finished and finished pesticides</i>	Xác định độ bọt <i>Determination of persistent foam</i>		TCVN 8050:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1254**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Bán thành phẩm và thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật (dạng đậm đặc hòa tan trong nước (SL)) <i>Semi-finished and finished pesticides (water soluble concentrate (SL))</i>	Xác định độ bền pha loãng <i>Determination of dilution stability</i>		TCVN 8050:2016 & TCVN 9476:2012

Ghi chú/Note:TCCS/ TC...: Phương pháp do Cục bảo vệ thực vật ban hành/ *Method issued by Plant protect department*HD.QA...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Phú Nông cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Phú Nông phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Phu Nong plant protection joint stock company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*